TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ
VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN V Ề SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 28/03/2024)

L ưu ý : Trường h ợp số l ượng CK NĐTNN n ắm giữ thêm <0 (v ượt room), NĐTNN v à t ổ chức kinh tế có N ĐTNN s ở hữu trên 50% vốn đi ều lệ chỉ được phép bán CK cho đ ến khi tỷ lệ sở hữu của N ĐTNN t ại công ty đ ại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ N ĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	30.441.119	7.96%	351.833.377	
2	AAM	49%	6.049.741	107.577	0.87%	5.942.164	
3	AAT	50%	35.409.551	646.800	0.91%	34.762.751	
4	ABR	49%	9.800.000	9.725.100	48.63%	74.900	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	49%	7.049.731	271.723	1.89%	6.778.008	
7	ACB	30%	1.165.215.107	1.165.215.107	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.188.633	7.8%	-8.188.633	
9	ACG	50%	75.393.973	58.105.210	38.53%	17.288.763	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.147.258	2.29%	18.685.618	
11	ADG	65%	13.897.338	10.190.527	47.66%	3.706.811	
12	ADP	100%	23.039.850	191.440	0.83%	22.848.410	
13	ADS	50%	36.697.363	763.824	1.04%	35.933.539	
14	AGG	50%	62.559.184	6.653.499	5.32%	55.905.685	
15	AGM	0%	0	346.570	1.9%	-346.570	
16	AGR	100%	215.391.309	1.591.323	0.74%	213.799.986	
17	ANV	49%	65.434.416	2.983.843	2.23%	62.450.573	
18	APC	49%	9.859.483	3.048.715	15.15%	6.810.768	
19	APG	100%	153.621.942	8.356.220	5.44%	145.265.722	
20	APH	100%	243.884.268	68.827.519	28.22%	175.056.749	
21	ASG	30%	27.235.400	667.276	0.74%	26.568.124	
22	ASM	49%	164.898.108	35.221.759	10.47%	129.676.349	
23	ASP	49%	18.296.565	18.296.565	49%	0	
24	AST	49%	22.050.000	19.224.657	42.72%	2.825.343	
25	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
26	BAF	50%	71.760.000	1.254.428	0.87%	70.505.572	
27	BBC	50%	9.376.343	138.466	0.74%	9.237.877	
28	BCE	49%	17.150.000	467.077	1.33%	16.682.923	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCG	50%	266.733.811	10.507.241	1.97%	256.226.570	
30	BCM	49%	507.150.000	15.278.542	1.48%	491.871.458	
31	BFC	50%	28.583.996	3.563.870	6.23%	25.020.126	
32	BHN	49%	113.582.000	40.741.030	17.58%	72.840.970	
33	BIC	49%	57.465.678	52.117.236	44.44%	5.348.442	
34	BID	30%	1.710.130.770	982.613.657	17.24%	727.517.113	
35	BKG	50%	34.099.991	95.920	0.14%	34.004.071	
36	BMC	49%	6.072.388	617.275	4.98%	5.455.113	
37	BMI	49%	59.086.849	37.824.667	31.37%	21.262.182	
38	BMP	100%	81.860.938	69.925.401	85.42%	11.935.537	
39	BRC	50%	6.187.498	70.510	0.57%	6.116.988	
40	BSI	100%	202.783.127	81.507.812	40.19%	121.275.315	
41	BTP	49%	29.637.944	5.188.980	8.58%	24.448.964	
42	BTT	0%	0	663.243	4.91%	-663.243	
43	BVH	49%	363.738.154	196.340.070	26.45%	167.398.084	
44	BWE	49%	94.530.800	30.666.684	15.9%	63.864.116	
45	C32	50%	7.515.072	155.091	1.03%	7.359.981	
46	C47	0%	0	16.323	0.04%	-16.323	
47	CACB2304	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
48	CACB2305	100%	25.000.000	100	0%	24.999.900	
49	CACB2306	100%	10.000.000	50.000	0.50%	9.950.000	
50	CACB2307	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
51	CACB2401	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
52	CAV	50%	28.800.000	162.805	0.28%	28.637.195	
53	CCI	0%	0	419.750	2.37%	-419.750	
54	CCL	50%	29.790.709	713.222	1.2%	29.077.487	
55	CDC	49%	10.774.470	980.631	4.46%	9.793.839	
56	CFPT2305	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
57	CFPT2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
58	CFPT2310	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
59	CFPT2313	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
60	CFPT2314	100%	11.000.000	440.000	4%	10.560.000	
61	CFPT2315	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
62	CFPT2316	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
63	CFPT2317	100%	5.000.000	900	0.02%	4.999.100	
64	CFPT2318	100%	5.000.000	136.300	2.73%	4.863.700	
65	CHDB2306	100%	2.000.000	1.749.300	87.47%	250.700	
66	CHP	0%	0	5.593.023	3.81%	-5.593.023	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CHPG2309	100%	25.000.000	55.700	0.22%	24.944.300	
68	CHPG2315	100%	3.000.000	600	0.02%	2.999.400	
69	CHPG2316	100%	3.000.000	2.554.800	85.16%	445.200	
70	CHPG2319	100%	3.000.000	1.972.300	65.74%	1.027.700	
71	CHPG2321	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
72	CHPG2322	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
73	CHPG2326	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
74	CHPG2328	100%	10.000.000	64.600	0.65%	9.935.400	
75	CHPG2329	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
76	CHPG2331	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
77	CHPG2332	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	
78	CHPG2333	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	
79	CHPG2334	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
80	CHPG2336	100%	8.000.000	7.957.700	99.47%	42.300	
81	CHPG2337	100%	4.000.000	3.955.700	98.89%	44.300	
82	CHPG2338	100%	4.000.000	3.999.400	99.99%	600	
83	CHPG2339	100%	3.000.000	2.999.200	99.97%	800	
84	CHPG2340	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
85	CHPG2341	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
86	CHPG2342	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
87	CHPG2343	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
88	CHPG2401	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
89	CIG	0%	0	14.213	0.05%	-14.213	
90	CII	40%	127.345.925	18.995.383	5.97%	108.350.542	
91	CKG	0%	0	19.461	0.02%	-19.461	
92	CLC	49%	12.841.715	588.499	2.25%	12.253.216	
93	CLL	49%	16.660.000	3.652.101	10.74%	13.007.899	
94	CLW	49%	6.370.000	623.490	4.8%	5.746.510	
95	CMBB2306	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
96	CMBB2309	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
97	CMBB2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
98	CMBB2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
99	CMBB2314	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
100	CMBB2315	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
101	CMBB2316	100%	1.700.000	1.395.800	82.11%	304.200	
102	CMBB2317	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
103	CMBB2318	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
104	CMBB2401	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	CMG	50%	95.013.498	87.349.463	45.97%	7.664.035	
106	CMSN2302	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
107	CMSN2307	100%	2.000.000	1.519.900	76%	480.100	
108	CMSN2311	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
109	CMSN2313	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
110	CMSN2315	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
111	CMSN2316	100%	3.000.000	2.052.000	68.4%	948.000	
112	CMSN2317	100%	2.000.000	1.989.000	99.45%	11.000	
113	CMV	0%	0	7.103	0.04%	-7.103	
114	CMWG2305	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
115	CMWG2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
116	CMWG2310	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
117	CMWG2312	100%	3.500.000	0	0%	3.500.000	
118	CMWG2313	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
119	CMWG2314	100%	20.000.000	5.000	0.03%	19.995.000	
120	CMWG2315	100%	1.300.000	371.900	28.61%	928.100	
121	CMWG2316	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
122	CMWG2317	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
123	CMWG2318	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
124	CMX	50%	50.949.495	16.430.555	16.12%	34.518.940	
125	CNG	49%	17.198.816	1.512.722	4.31%	15.686.094	
126	CNVL2305	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
127	COM	49%	6.919.107	29.660	0.21%	6.889.447	
128	CPDR2305	100%	3.000.000	596.200	19.87%	2.403.800	
129	CPOW2306	100%	2.000.000	1.729.100	86.46%	270.900	
130	CPOW2308	100%	10.000.000	500	0.01%	9.999.500	
131	CPOW2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
132	CPOW2313	100%	3.000.000	2.408.800	80.29%	591.200	
133	CPOW2314	100%	3.000.000	2.262.100	75.4%	737.900	
134	CPOW2315	100%	3.000.000	2.668.500	88.95%	331.500	
135	CRC	0%	0	97.070	0.32%	-97.070	
136	CRE	50%	231.839.267	14.941.200	3.22%	216.898.067	
137	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
138	CSHB2302	100%	8.000.000	6.285.800	78.57%	1.714.200	
139	CSHB2303	100%	8.000.000	7.659.000	95.74%	341.000	
140	CSHB2304	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
141	CSHB2305	100%	3.000.000	1.162.800	38.76%	1.837.200	
142	CSHB2306	100%	2.000.000	1.735.400	86.77%	264.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CSM	50%	51.813.233	710.398	0.69%	51.102.835	
144	CSTB2306	100%	19.000.000	0	0%	19.000.000	
145	CSTB2312	100%	3.000.000	1.968.200	65.61%	1.031.800	
146	CSTB2313	100%	3.000.000	2.411.700	80.39%	588.300	
147	CSTB2316	100%	3.000.000	315.700	10.52%	2.684.300	
148	CSTB2318	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
149	CSTB2319	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
150	CSTB2322	100%	70.000.000	0	0%	70.000.000	
151	CSTB2324	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
152	CSTB2325	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
153	CSTB2326	100%	3.500.000	0	0%	3.500.000	
154	CSTB2327	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
155	CSTB2328	100%	25.000.000	14.000	0.06%	24.986.000	
156	CSTB2330	100%	8.000.000	7.141.200	89.27%	858.800	
157	CSTB2331	100%	4.000.000	1.760.400	44.01%	2.239.600	
158	CSTB2332	100%	4.000.000	3.513.700	87.84%	486.300	
159	CSTB2333	100%	3.000.000	2.999.900	100%	100	
160	CSTB2334	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
161	CSTB2335	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
162	CSTB2336	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
163	CSTB2337	100%	10.000.000	15.000	0.15%	9.985.000	
164	CSTB2338	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
165	CSTB2401	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
166	CSV	50%	22.100.000	1.808.684	4.09%	20.291.316	
167	CTCB2302	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
168	CTCB2306	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
169	CTCB2307	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
170	CTCB2309	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
171	CTCB2310	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
172	CTCB2311	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
173	CTCB2312	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
174	CTCB2401	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
175	CTD	49%	50.780.297	46.165.711	44.55%	4.614.586	
176	CTF	49%	43.804.266	2.588.518	2.9%	41.215.748	
177	CTG	30%	1.610.997.524	1.469.937.022	27.37%	141.060.502	
178	CTI	49%	30.869.998	584.010	0.93%	30.285.988	
179	CTPB2304	100%	2.500.000	490.600	19.62%	2.009.400	
180	CTPB2305	100%	3.000.000	2.378.100	79.27%	621.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	CTPB2306	100%	2.000.000	1.934.000	96.7%	66.000	
182	CTPB2401	100%	5.000.000	180.000	3.6%	4.820.000	
183	CTR	49%	56.049.080	12.152.516	10.62%	43.896.564	
184	CTS	49%	72.881.772	3.200.476	2.15%	69.681.296	
185	CVHM2302	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
186	CVHM2307	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
187	CVHM2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
188	CVHM2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
189	CVHM2313	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
190	CVHM2315	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
191	CVHM2316	100%	3.000.000	100	0%	2.999.900	
192	CVHM2317	100%	3.000.000	2.811.400	93.71%	188.600	
193	CVHM2318	100%	3.000.000	1.995.800	66.53%	1.004.200	
194	CVHM2319	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
195	CVHM2401	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
196	CVIB2302	100%	15.000.000	52.500	0.35%	14.947.500	
197	CVIB2304	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
198	CVIB2305	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
199	CVIB2306	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
200	CVIB2307	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
201	CVIB2401	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
202	CVIC2306	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
203	CVIC2308	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
204	CVIC2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
205	CVIC2312	100%	4.000.000	1.492.300	37.31%	2.507.700	
206	CVIC2313	100%	4.000.000	3.391.700	84.79%	608.300	
207	CVIC2314	100%	3.000.000	2.847.800	94.93%	152.200	
208	CVNM2306	100%	2.000.000	398.400	19.92%	1.601.600	
209	CVNM2308	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
210	CVNM2310	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
211	CVNM2311	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
212	CVNM2313	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
213	CVNM2314	100%	3.000.000	2.739.400	91.31%	260.600	
214	CVNM2315	100%	3.000.000	2.903.600	96.79%	96.400	
215	CVNM2316	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
216	CVPB2305	100%	10.000.000	300.000	3%	9.700.000	
217	CVPB2309	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
218	CVPB2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	CVPB2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
220	CVPB2314	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
221	CVPB2315	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
222	CVPB2316	100%	3.000.000	224.300	7.48%	2.775.700	
223	CVPB2317	100%	2.000.000	1.370.400	68.52%	629.600	
224	CVPB2318	100%	2.000.000	614.700	30.74%	1.385.300	
225	CVPB2319	100%	2.000.000	1.925.000	96.25%	75.000	
226	CVPB2320	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
227	CVPB2321	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
228	CVPB2322	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
229	CVRE2303	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
230	CVRE2308	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
231	CVRE2312	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
232	CVRE2313	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
233	CVRE2315	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
234	CVRE2317	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
235	CVRE2318	100%	3.000.000	1.986.100	66.2%	1.013.900	
236	CVRE2319	100%	3.000.000	2.505.800	83.53%	494.200	
237	CVRE2320	100%	3.000.000	2.994.700	99.82%	5.300	
238	CVRE2321	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
239	CVRE2322	100%	5.000.000	255.000	5.1%	4.745.000	
240	CVRE2323	100%	6.000.000	400.000	6.67%	5.600.000	
241	CVT	50%	18.345.443	189.043	0.52%	18.156.400	
242	D2D	50%	15.152.379	183.001	0.60%	14.969.378	
243	DAG	49%	29.553.914	195.693	0.32%	29.358.221	
244	DAH	0%	0	3.035	0%	-3.035	
245	DAT	0%	0	7.323	0.01%	-7.323	
246	DBC	49%	118.580.910	6.510.437	2.69%	112.070.473	
247	DBD	100%	74.883.559	9.914.277	13.24%	64.969.282	
248	DBT	0%	0	215.249	1.32%	-215.249	
249	DC4	50%	26.249.861	194.541	0.37%	26.055.320	
250	DCL	0%	0	873.803	1.2%	-873.803	
251	DCM	49%	259.406.000	45.465.318	8.59%	213.940.682	
252	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
253	DGC	49%	186.091.850	74.647.161	19.66%	111.444.689	
254	DGW	49%	81.939.977	40.108.911	23.99%	41.831.066	
255	DHA	49%	7.408.773	1.859.626	12.3%	5.549.147	
256	DHC	50%	40.246.524	31.900.611	39.63%	8.345.913	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	DHG	100%	130.746.071	70.456.702	53.89%	60.289.369	
258	DHM	0%	0	41.439	0.13%	-41.439	
259	DIG	49%	298.827.477	34.543.470	5.66%	264.284.007	
260	DLG	49%	146.661.762	5.556.487	1.86%	141.105.275	
261	DMC	100%	34.727.465	19.630.093	56.53%	15.097.372	
262	DPG	49%	30.869.781	1.660.704	2.64%	29.209.077	
263	DPM	49%	191.786.000	33.347.123	8.52%	158.438.877	
264	DPR	50%	43.442.966	3.621.608	4.17%	39.821.358	
265	DQC	49%	16.836.113	254.481	0.74%	16.581.632	
266	DRC	49%	58.208.376	14.089.353	11.86%	44.119.023	
267	DRH	50%	62.176.933	2.363.034	1.9%	59.813.899	
268	DRL	0%	0	279.900	2.95%	-279.900	
269	DSN	49%	5.920.674	2.116.773	17.52%	3.803.901	
270	DTA	49%	8.849.317	36.266	0.20%	8.813.051	
271	DTL	49%	30.103.445	295	0%	30.103.150	
272	DTT	49%	3.994.391	18.554	0.23%	3.975.837	
273	DVP	49%	19.600.000	5.792.961	14.48%	13.807.039	
274	DXG	50%	361.225.460	138.160.769	19.12%	223.064.691	
275	DXS	50%	289.551.562	113.811.192	19.65%	175.740.370	
276	DXV	49%	4.851.000	70.650	0.71%	4.780.350	
277	E1VFVN30	100%	353.800.000	312.913.983	88.44%	40.886.017	
278	EIB	29.97043%	523.570.269	61.647.202	3.53%	461.923.067	
279	ELC	49%	40.322.137	2.176.107	2.64%	38.146.030	
280	EVE	100%	41.979.773	25.558.884	60.88%	16.420.889	
281	EVF	50%	352.124.144	8.504.695	1.21%	343.619.449	
282	EVG	49%	105.472.419	1.822.212	0.85%	103.650.207	
283	FCM	49%	22.098.984	1.275.867	2.83%	20.823.117	
284	FCN	50%	78.719.502	51.027.133	32.41%	27.692.369	
285	FDC	50%	19.314.994	6.736	0.02%	19.308.258	
286	FIR	50%	32.122.640	1.244.269	1.94%	30.878.371	
287	FIT	0%	0	127.729	0.04%	-127.729	
288	FMC	50%	32.694.444	20.571.063	31.46%	12.123.381	
289	FPT	49%	622.284.748	622.284.748	49%	0	
290	FRT	49%	66.758.770	48.763.126	35.79%	17.995.644	
291	FTS	100%	214.564.987	65.298.393	30.43%	149.266.594	
292	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
293	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
294	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	FUCVREIT	49%	2.450.000	112.620	2.25%	2.337.380	
296	FUEBFVND	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
297	FUEDCMID	100%	23.600.000	18.274.500	77.43%	5.325.500	
298	FUEFCV50	100%	5.700.000	97.325	1.71%	5.602.675	
299	FUEIP100	100%	5.700.000	113.800	2%	5.586.200	
300	FUEKIV30	100%	77.200.000	71.153.000	92.17%	6.047.000	
301	FUEKIVFS	100%	27.900.000	24.804.000	88.9%	3.096.000	
302	FUEKIVND	100%	5.100.000	5.000.000	98.04%	100.000	
303	FUEMAV30	100%	25.500.000	22.245.430	87.24%	3.254.570	
304	FUEMAVND	100%	30.900.000	29.560.900	95.67%	1.339.100	
305	FUESSV30	100%	9.200.000	2.925.230	31.8%	6.274.770	
306	FUESSV50	100%	7.900.000	3.593.724	45.49%	4.306.276	
307	FUESSVFL	100%	99.600.000	91.912.971	92.28%	7.687.029	
308	FUEVFVND	100%	517.800.000	498.712.409	96.31%	19.087.591	
309	FUEVN100	100%	24.200.000	2.594.960	10.72%	21.605.040	
310	GAS	49%	1.125.402.525	55.008.108	2.4%	1.070.394.417	
311	GDT	50%	10.936.296	2.730.933	12.49%	8.205.363	
312	GEG	50%	202.724.700	185.765.804	45.82%	16.958.896	
313	GEX	50%	425.747.896	90.140.649	10.59%	335.607.247	
314	GIL	50%	35.000.000	2.294.036	3.28%	32.705.964	
315	GMC	0%	0	2.301.616	6.97%	-2.301.616	
316	GMD	49%	149.890.292	149.873.092	48.99%	17.200	
317	GMH	50%	8.250.000	134.200	0.81%	8.115.800	
318	GSP	0%	0	395.536	0.71%	-395.536	
319	GTA	49%	5.096.000	17.301	0.17%	5.078.699	
320	GVR	13%	520.000.000	18.461.329	0.46%	501.538.671	
321	HAG	49%	454.459.294	26.265.588	2.83%	428.193.706	
322	HAH	30%	31.655.064	3.655.064	3.46%	28.000.000	
323	HAP	49%	54.437.908	2.438.648	2.2%	51.999.260	
324	HAR	49%	49.661.549	525.316	0.52%	49.136.233	
325	HAS	49%	3.920.000	1.243.693	15.55%	2.676.307	
326	HAX	50%	46.713.782	14.442.686	15.46%	32.271.096	
327	HBC	50%	137.066.635	41.060.799	14.98%	96.005.836	
328	HCD	49%	18.109.819	1.066.693	2.89%	17.043.126	
329	HCM	49%	258.049.826	221.890.453	42.13%	36.159.373	
330	HDB	20%	581.526.426	572.478.858	19.69%	9.047.568	
331	HDC	49%	66.201.391	3.674.327	2.72%	62.527.064	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
332	HDG	50%	152.878.420	52.504.783	17.17%	100.373.637	
333	HHP	49%	32.366.628	4.561.251	6.91%	27.805.377	
334	HHS	50%	173.580.356	7.541.623	2.17%	166.038.733	
335	HHV	49%	201.723.282	39.502.080	9.6%	162.221.202	
336	HID	49%	37.614.865	433.838	0.57%	37.181.027	
337	HII	50%	36.831.508	603.063	0.82%	36.228.445	
338	HMC	0%	0	119.620	0.44%	-119.620	
339	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000	
340	HNG	50%	554.276.947	19.493.780	1.76%	534.783.167	
341	HPG	49%	2.849.244.993	1.446.204.241	24.87%	1.403.040.752	
342	HPX	49%	149.042.604	1.817.116	0.60%	147.225.488	
343	HQC	50%	288.300.000	4.412.361	0.77%	283.887.639	
344	HRC	0%	0	181.138	0.60%	-181.138	
345	HSG	49%	301.831.331	134.931.713	21.91%	166.899.618	
346	HSL	49%	17.337.918	654.099	1.85%	16.683.819	
347	HT1	49%	186.979.056	13.399.053	3.51%	173.580.003	
348	HTG	0%	0	9.367	0.03%	-9.367	
349	HTI	50%	12.474.600	4.534.410	18.17%	7.940.190	
350	HTL	49%	5.880.000	3.647.939	30.4%	2.232.061	
351	HTN	49%	43.667.041	1.423.549	1.6%	42.243.492	
352	HTV	49%	6.420.960	817.156	6.24%	5.603.804	
353	HU1	50%	5.000.000	2.101	0.02%	4.997.899	
354	HUB	0%	0	297.623	1.13%	-297.623	
355	HVH	49%	19.915.966	124.884	0.31%	19.791.082	
356	HVN	30%	664.318.252	130.919.497	5.91%	533.398.755	
357	HVX	47.153%	19.580.401	382.400	0.92%	19.198.001	
358	ICT	100%	32.185.000	147.762	0.46%	32.037.238	
359	IDI	49%	111.545.857	2.052.674	0.90%	109.493.183	
360	IJC	49%	123.397.929	11.321.348	4.5%	112.076.581	
361	ILB	49%	12.006.100	940.100	3.84%	11.066.000	
362	IMP	75%	52.528.836	34.722.632	49.58%	17.806.204	
363	ITA	49%	459.847.167	4.039.234	0.43%	455.807.933	
364	ITC	0%	0	304.609	0.32%	-304.609	
365	ITD	49%	12.021.459	252.418	1.03%	11.769.041	
366	JVC	49%	55.125.083	1.729.883	1.54%	53.395.200	
367	KBC	49%	376.126.331	176.049.389	22.93%	200.076.942	
368	KDC	50%	144.903.158	49.247.002	16.99%	95.656.156	
369	KDH	50%	399.655.985	309.965.890	38.78%	89.690.095	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
370	KHG	49%	220.223.250	5.037.945	1.12%	215.185.305	
371	KHP	0%	0	766.700	1.27%	-766.700	
372	KMR	100%	56.881.443	35.624.025	62.63%	21.257.418	
373	KOS	49%	106.075.854	1.570.022	0.73%	104.505.832	
374	KPF	49%	29.824.948	129.924	0.21%	29.695.024	
375	KSB	49%	37.549.288	3.119.251	4.07%	34.430.037	
376	L10	49%	4.846.100	94.243	0.95%	4.751.857	
377	LAF	49%	7.216.729	241.289	1.64%	6.975.440	
378	LBM	50%	10.000.000	3.379.897	16.9%	6.620.103	
379	LCG	50%	95.820.585	6.673.484	3.48%	89.147.101	
380	LDG	50%	128.486.292	3.764.757	1.47%	124.721.535	
381	LEC	49%	12.789.000	3.023	0.01%	12.785.977	
382	LGC	49%	94.498.834	86.745.323	44.98%	7.753.511	
383	LGL	50%	25.750.000	938.650	1.82%	24.811.350	
384	LHG	49%	24.505.884	9.958.082	19.91%	14.547.802	
385	LIX	50%	16.200.000	1.299.784	4.01%	14.900.216	
386	LM8	0%	0	48.403	0.52%	-48.403	
387	LPB	5%	127.880.820	39.541.890	1.55%	88.338.930	
388	LSS	0%	0	620.665	0.83%	-620.665	
389	MBB	23.2351%	1.211.497.643	1.211.497.643	23.24%	0	
390	MCP	49%	7.384.955	23.909	0.16%	7.361.046	
391	MDG	49%	5.335.625	100	0%	5.335.525	
392	MHC	49%	20.289.412	783.396	1.89%	19.506.016	
393	MIG	100%	172.672.500	28.612.862	16.57%	144.059.638	
394	MSB	30%	600.000.000	599.591.000	29.98%	409.000	
395	MSH	49%	36.756.909	3.415.772	4.55%	33.341.137	
396	MSN	49%	701.113.268	385.415.803	26.94%	315.697.465	
397	MWG	49%	717.054.590	650.489.981	44.45%	66.564.610	
398	NAB	30%	317.412.484	1.002.457	0.09%	316.410.027	
399	NAF	100%	62.923.085	12.948.261	20.58%	49.974.824	
400	NAV	49%	3.920.000	100.346	1.25%	3.819.654	
401	NBB	50%	50.237.828	1.217.929	1.21%	49.019.899	
402	NCT	30%	7.850.082	3.779.608	14.44%	4.070.474	
403	NHA	49%	20.665.514	176.738	0.42%	20.488.776	
404	NHH	100%	72.880.000	341.992	0.47%	72.538.008	
405	NHT	50%	12.014.084	731.322	3.04%	11.282.762	
406	NKG	50%	131.638.903	36.909.547	14.02%	94.729.356	
407	NLG	50%	192.388.735	179.991.293	46.78%	12.397.442	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
408	NNC	49%	10.740.800	1.078.319	4.92%	9.662.481	
409	NO1	49%	11.760.000	206.100	0.86%	11.553.900	
410	NSC	49%	8.617.624	1.261.854	7.17%	7.355.770	
411	NT2	49%	141.059.254	35.502.310	12.33%	105.556.944	
412	NTL	49%	29.885.075	4.283.201	7.02%	25.601.874	
413	NVL	49%	955.551.223	84.278.437	4.32%	871.272.786	
414	NVT	50%	45.250.000	110.320	0.12%	45.139.680	
415	OCB	22%	452.061.344	451.759.944	21.99%	301.400	
416	OGC	49%	147.000.000	760.762	0.25%	146.239.238	
417	OPC	0%	0	482.542	0.75%	-482.542	
418	ORS	49%	98.000.000	4.566.533	2.28%	93.433.467	
419	PAC	49%	22.771.136	5.695.877	12.26%	17.075.259	
420	PAN	49%	105.984.344	33.227.725	15.36%	72.756.619	
421	PC1	50%	155.497.779	21.566.413	6.93%	133.931.366	
422	PDN	0%	0	97.319	0.26%	-97.319	
423	PDR	50%	369.405.420	65.317.082	8.84%	304.088.338	
424	PET	0%	0	1.025.261	0.96%	-1.025.261	
425	PGC	49%	29.567.892	1.188.203	1.97%	28.379.689	
426	PGD	49%	48.509.150	46.586.022	47.06%	1.923.128	
427	PGI	100%	110.896.796	22.743.055	20.51%	88.153.741	
428	PGV	50%	561.734.023	193.647	0.02%	561.540.376	
429	PHC	50%	25.340.963	55.711	0.11%	25.285.252	
430	PHR	49%	66.394.607	23.317.162	17.21%	43.077.445	
431	PIT	0%	0	95.925	0.63%	-95.925	
432	PJT	0%	0	158.190	0.69%	-158.190	
433	PLP	49%	34.300.000	329.852	0.47%	33.970.148	
434	PLX	20%	258.775.616	226.636.566	17.52%	32.139.050	
435	PMG	49%	22.704.776	9.350.839	20.18%	13.353.937	
436	PNC	49%	5.409.718	58.185	0.53%	5.351.533	
437	PNJ	49%	164.017.298	164.017.298	49%	0	
438	POM	50%	139.838.168	11.121.127	3.98%	128.717.041	
439	POW	49%	1.147.517.084	86.540.565	3.7%	1.060.976.519	
440	PPC	49%	159.855.150	40.306.220	12.35%	119.548.930	
441	PSH	0%	0	100	0%	-100	
442	PTB	25%	16.734.600	15.904.754	23.76%	829.846	
443	PTC	50%	16.153.662	425.798	1.32%	15.727.864	
444	PTL	0%	0	78.584	0.08%	-78.584	
445	PVD	49%	272.585.042	111.991.699	20.13%	160.593.343	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
446	PVP	0%	0	106.502	0.11%	-106.502	
447	PVT	49%	158.589.110	41.392.524	12.79%	117.196.586	
448	QBS	0%	0	70	0%	-70	
449	QCG	49%	134.813.361	1.803.834	0.66%	133.009.527	
450	QNP	0%	0	0	0%	0	
451	RAL	50%	11.773.709	501.538	2.13%	11.272.171	
452	RDP	50%	24.534.901	154.779	0.32%	24.380.122	
453	REE	49%	200.759.987	200.759.987	49%	0	
454	RYG	0%	0	0	0%	0	(*)
455	S4A	0%	0	42.710	0.10%	-42.710	
456	SAB	100%	1.282.562.372	778.079.924	60.67%	504.482.448	
457	SAM	49%	186.180.875	2.557.583	0.67%	183.623.292	
458	SAV	50%	10.978.182	10.978.070	50%	112	
459	SBA	0%	0	164.267	0.27%	-164.267	
460	SBG	0%	0	0	0%	0	
461	SBT	100%	762.112.326	73.068.127	9.59%	689.044.199	
462	SBV	100%	27.366.476	4.027.118	14.72%	23.339.358	
463	SC5	49%	7.342.429	439.621	2.93%	6.902.808	
464	SCD	49%	4.165.000	578.460	6.81%	3.586.540	
465	SCR	50%	197.830.887	1.761.562	0.45%	196.069.325	
466	SCS	30%	30.470.754	26.360.573	25.95%	4.110.181	
467	SFC	0%	0	81.348	0.72%	-81.348	
468	SFG	0%	0	105.851	0.22%	-105.851	
469	SFI	49%	11.669.862	2.468.690	10.37%	9.201.172	
470	SGN	30%	10.074.507	5.904.174	17.58%	4.170.333	
471	SGR	49%	29.400.000	9.435	0.02%	29.390.565	
472	SGT	0%	0	8.285.937	5.6%	-8.285.937	
473	SHA	49%	16.388.870	300.726	0.90%	16.088.144	
474	SHB	30%	1.085.819.433	159.950.018	4.42%	925.869.415	
475	SHI	49%	79.466.460	430.246	0.27%	79.036.214	
476	SHP	0%	0	5.307.522	5.24%	-5.307.522	
477	SIP	49%	89.085.882	1.256.020	0.69%	87.829.862	
478	SJD	49%	33.809.323	8.484.615	12.3%	25.324.708	
479	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627	
480	SJS	50%	57.427.770	1.142.635	0.99%	56.285.135	
481	SKG	49%	31.032.550	25.829.340	40.78%	5.203.210	
482	SMA	49%	9.972.889	10.603	0.05%	9.962.286	
483	SMB	49%	14.624.857	4.320.620	14.48%	10.304.237	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
484	SMC	0%	0	14.881.910	20.2%	-14.881.910	
485	SPM	49%	6.860.000	299.420	2.14%	6.560.580	
486	SRC	49%	13.752.224	27.557	0.10%	13.724.667	
487	SRF	100%	35.566.780	16.358.781	45.99%	19.207.999	
488	SSB	5%	124.785.000	2.413.342	0.10%	122.371.658	
489	SSC	49%	7.346.259	126.314	0.84%	7.219.945	
490	SSI	100%	1.501.130.137	667.250.874	44.45%	833.879.263	
491	ST8	49%	12.603.241	582.613	2.27%	12.020.628	
492	STB	30%	565.564.714	457.319.589	24.26%	108.245.125	
493	STG	34%	33.406.141	29.527.471	30.05%	3.878.670	
494	STK	100%	96.636.924	16.655.018	17.23%	79.981.906	
495	SVC	49%	32.648.976	1.134.650	1.7%	31.514.326	
496	SVD	49%	13.526.894	115.872	0.42%	13.411.022	
497	SVI	100%	12.832.437	12.192.801	95.02%	639.636	
498	SVT	50%	8.655.489	243.175	1.4%	8.412.314	
499	SZC	20%	23.999.992	4.163.219	3.47%	19.836.773	
500	SZL	0%	0	5.044.998	17.33%	-5.044.998	
501	TBC	49%	31.115.000	953.864	1.5%	30.161.136	
502	TCB	22.486%	792.071.780	792.071.780	22.49%	0	
503	TCD	49%	138.513.593	811.915	0.29%	137.701.678	
504	TCH	51%	340.790.079	22.154.952	3.32%	318.635.127	
505	TCI	100%	100.979.982	5.842.156	5.79%	95.137.826	
506	TCL	49%	14.777.633	4.782.274	15.86%	9.995.359	
507	TCM	50%	46.348.857	44.539.445	48.05%	1.809.412	
508	TCO	49%	9.168.390	121.510	0.65%	9.046.880	
509	TCR	49%	5.082.863	5.013.108	48.33%	69.755	
510	TCT	0%	0	1.659.580	12.98%	-1.659.580	
511	TDC	50%	50.000.000	699.400	0.70%	49.300.600	
512	TDG	0%	0	1.306	0.01%	-1.306	
513	TDH	50%	56.326.383	1.451.869	1.29%	54.874.514	
514	TDM	50%	50.000.000	3.320.676	3.32%	46.679.324	
515	TDP	51%	38.519.276	24.452	0.03%	38.494.824	
516	TDW	50%	4.250.000	247.040	2.91%	4.002.960	
517	TEG	49%	59.195.215	6.217.613	5.15%	52.977.602	
518	THG	49%	11.249.369	191.368	0.83%	11.058.001	
519	TIP	50%	32.503.928	10.921.992	16.8%	21.581.936	
520	TIX	0%	0	146.959	0.49%	-146.959	
521	TLD	49%	38.093.264	485.955	0.63%	37.607.309	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
522	TLG	100%	78.594.453	17.605.656	22.4%	60.988.797	
523	TLH	49%	55.036.808	2.121.915	1.89%	52.914.893	
524	TMP	49%	34.300.000	541.832	0.77%	33.758.168	
525	TMS	49%	77.552.558	67.869.245	42.88%	9.683.313	
526	TMT	49%	18.270.963	979.337	2.63%	17.291.626	
527	TN1	50%	24.832.975	115.650	0.23%	24.717.325	
528	TNA	49%	24.292.369	1.087.431	2.19%	23.204.938	
529	TNC	50%	9.625.000	107.092	0.56%	9.517.908	
530	TNH	49%	54.019.844	44.078.716	39.98%	9.941.128	
531	TNI	49%	25.725.000	94.252	0.18%	25.630.748	
532	TNT	49%	24.990.000	586.629	1.15%	24.403.371	
533	TPB	30%	660.490.502	631.889.041	28.7%	28.601.461	
534	TPC	49%	11.970.992	430.602	1.76%	11.540.390	
535	TRA	49%	20.312.299	19.303.598	46.57%	1.008.701	
536	TRC	49%	14.700.000	225.236	0.75%	14.474.764	
537	TSC	0%	0	380.638	0.19%	-380.638	
538	TTA	49%	83.328.220	8.740.225	5.14%	74.587.995	
539	TTE	50%	14.245.200	2.270	0.01%	14.242.930	
540	TTF	50%	205.599.151	23.704.201	5.76%	181.894.950	
541	TV2	15%	10.128.924	8.155.867	12.08%	1.973.057	
542	TVB	30%	33.629.105	2.904.653	2.59%	30.724.452	
543	TVS	49%	74.144.189	44.203.329	29.21%	29.940.860	
544	TVT	0%	0	58.990	0.28%	-58.990	
545	TYA	100%	6.134.773	2.420.215	39.45%	3.714.558	
546	UIC	0%	0	972.290	12.15%	-972.290	
547	VAF	49%	18.456.020	6.034	0.02%	18.449.986	
548	VCA	49%	7.441.787	90.675	0.60%	7.351.112	
549	VCB	30%	1.676.727.378	1.312.877.005	23.49%	363.850.373	
550	VCF	49%	13.023.776	157.564	0.59%	12.866.212	
551	VCG	49%	261.888.101	58.478.163	10.94%	203.409.938	
552	VCI	100%	437.500.000	100.982.174	23.08%	336.517.826	
553	VDP	0%	0	61.121	0.33%	-61.121	
554	VDS	100%	210.000.000	3.659.867	1.74%	206.340.133	
555	VFG	51%	21.274.453	599.174	1.44%	20.675.279	
556	VGC	49%	219.691.500	22.901.684	5.11%	196.789.816	
557	VHC	100%	224.453.159	71.987.180	32.07%	152.465.979	
558	VHM	50%	2.177.183.744	933.928.511	21.45%	1.243.255.233	
559	VIB	20.5%	520.045.544	520.045.544	20.5%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
560	VIC	48.017596%	1.862.402.462	469.518.340	12.11%	1.392.884.122	
561	VID	50%	20.418.034	474.234	1.16%	19.943.800	
562	VIP	49%	33.550.761	4.764.489	6.96%	28.786.272	
563	VIX	100%	669.444.725	63.374.073	9.47%	606.070.652	
564	VJC	30%	162.483.400	93.247.056	17.22%	69.236.344	
565	VMD	49%	7.565.731	245.481	1.59%	7.320.250	
566	VND	100%	1.217.844.009	263.206.257	21.61%	954.637.752	
567	VNE	49%	44.312.146	1.162.457	1.29%	43.149.689	
568	VNG	49%	47.665.537	462.913	0.48%	47.202.624	
569	VNL	49%	6.928.838	1.647.253	11.65%	5.281.585	
570	VNM	100%	2.089.955.445	1.076.975.246	51.53%	1.012.980.199	
571	VNS	49%	33.251.004	13.626.482	20.08%	19.624.522	
572	VOS	49%	68.600.000	1.885.050	1.35%	66.714.950	
573	VPB	30%	2.380.177.080	2.190.280.193	27.61%	189.896.887	
574	VPD	50%	53.294.814	27.661.051	25.95%	25.633.763	
575	VPG	49%	41.261.464	351.064	0.42%	40.910.400	
576	VPH	49%	46.725.322	664.641	0.70%	46.060.681	
577	VPI	49%	118.579.812	5.463.414	2.26%	113.116.398	
578	VPS	49%	11.985.788	11.115	0.05%	11.974.673	
579	VRC	49%	24.500.000	69.589	0.14%	24.430.411	
580	VRE	49%	1.141.121.020	689.864.463	29.62%	451.256.557	
581	VSC	49%	65.363.864	6.086.471	4.56%	59.277.393	
582	VSH	49%	115.758.210	28.326.409	11.99%	87.431.801	
583	VSI	49%	6.468.000	125.760	0.95%	6.342.240	
584	VTB	49%	5.871.204	223.519	1.87%	5.647.685	
585	VTO	49%	39.134.666	3.552.853	4.45%	35.581.813	
586	VTP	49%	59.673.690	8.822.875	7.24%	50.850.815	
587	YBM	49%	7.006.941	36.846	0.26%	6.970.095	
588	YEG	100%	131.353.264	2.957.910	2.25%	128.395.354	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
TRƯỞNG BAN TTBT

Nguyễn Hải Nam

Digitally signed by Nguyễn Hải Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:011823414, CN=Nguyễn Hải Nam, O=Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-03-27 18:31:14